



shēn shēn

深深

adverb · deep

Example Sentences

tā duò rù le shēn shēn de jué wàng
他墮入了深深的絕望。

He fell into deep despair.

yǔ hòu lù shàng liú xià shēn shēn de chē zhé
雨後路 上 留下深 深的車轍。

Deep wheel tracks remain on the road after rain

tā xiàng lǎo shī shēn shēn jū gōng biǎo shì jìng yì
他 向 老師深 深鞠躬 表示敬意。

He bowed deeply to the teacher to show respect

Trace each character, then write the word on your own.

深	深	深	深	深	深	深	深	深	深	深
深	深	深								

深	深	深	深	深	深	深	深	深	深	深
深	深	深								